

## NP Bài 35

CAN-DO: nói về các điều kiện cần thiết để hành động diễn ra.

Biết cách đưa ra phán đoán với các điều kiện cho trước.

**Cách chia thể điều kiện 条件形** (じょうけんけい) \_Video

- **Luyện tập: A1**

**Hoàn cảnh sử dụng thể điều kiện: 『A ば、B 』**

A: có thể là V, N, Adj gọi tắt là A ば

Và ~ば、 có cách dùng gần giống với たら đều cùng đưa ra điều kiện giả định: nếu... thì...

*Nếu A thì B... Giả thiết với tự nhiên, máy móc (giống と、たら)*

*Nếu A thì B... Điều kiện giả định (giống たら)*

*Nếu A thì làm sao... khi xin ý kiến/ đưa ra lời khuyên*

*Nếu là A thì có phải tốt không... thể hiện sự nuối tiếc – nâng cao (bài 35 không học)*

**1. 1. Ý nghĩa 1** Sự thật hiển nhiên, sự việc lặp đi lặp lại (như máy móc, tự nhiên)

**A ば、B。 Nếu/Hễ A , thì B sẽ...**

(Tự nhiên = A と, Ngoài ra = A と・たら、B)

導入 1 : 春にはベトナムは Hoa dao、 Hoa mai がありますね。

日本はさくらがありますよ。

A: いつさくらが咲きますか。

B:

4月になると、さくらがさきます。

= 春になれば、さくらがさきます。

Qua 2 ví dụ vừa rồi chúng ta thấy:

春になれば、さくらがさきます。

このカメラアプリを開けば、子どもが見えます。

A、

B。

⇒ A: những sự việc mang tính hiển nhiên, lặp đi lặp lại như thiên nhiên hoặc máy móc

A chính là điều kiện cần thiết để B xảy ra.

では、練習しましょう。 Chúng ta cùng nhau luyện tập thêm nhé!

1. (つまみを) 左にまわせば、音が小さくなります。
2. ボタンを押せば、お湯が出ます。
3. A: ゴミ箱のふたが開かないんですが、  
B: レバーをふめばひらきますよ。
4. A: 使い方を説明しますね。  
上にあげれば水が出ます。

## 2.2. Ý nghĩa 2: Điều kiện giả định

**A ば、B。 Nếu A thì B...**

**Điều kiện giả định: A là điều kiện cần thiết để B xảy ra. (=たら)**

導入 1 : Hôm nay là tiệc cuối năm ở Cosmos, và 1 trong những sự kiện được tổ chức ngày hôm nay đó là chương trình bốc thăm trúng thưởng. Và chúng ta cùng nhau xem chương trình bốc thăm trúng thưởng của Cosmos có những giải thưởng gì đặc biệt nhé!

Nếu (bốc vào) số 1 sẽ được chuyến du lịch nước ngoài: 1 が出れば、海外旅行です。

Nếu (bốc vào) số 2 sẽ được một chiếc ti vi: 2 が出れば、テレビがもらえます。

Nếu (bốc vào) số 3 sẽ được nhận kẹo: 3 が出れば、おかしです。

Nếu (bốc vào) số 4 sẽ được nhận giấy ăn: 4 が出れば、ティッシュペーパーです。

1,2,3,4 cũng chính là điều kiện CẦN – cơ bản để, có thể nhận được các giải thưởng ...

導入 2 :

A: なにで学校へ行きますか。

B : 雨が降ります。車でいきます。

→ 雨がふれば、車でいきます。

B: 晴れます。自転車でいきます。

→はれれば、自転車でいきます。

Chúng ta có thể thấy các ví dụ trên:

1 が出れば、海外旅行です。

2 が出れば、テレビがもらえます。

3 が出れば、おかしです。

4 が出れば、ティッシュペーパーです。

雨がふれば、車でいきます。

はれれば、自転車でいきます。

**A ば、B。**

A là những điều kiện cần thiết để B được thực hiện

「ば」 Nhân mạnh tính điều kiện hơn

では、練習しましょう。Chúng ta cùng luyện tập thêm nhé!

1.

A: 皆さん、お金があれば、何をしたいですか。

B1:(お金があります。かいがいりょこうします)

お金があれば、かいがいりょこうしたいです。

B2:(お金があります。車を買います)

お金があれば、車を買いたいです。

2.

A:お母さん、ドレスをよごしてしちゃったの。

B:だいじょうぶよ。

せんたくすれば、きれいになるよ。

3.

A:おじいちゃん、新聞を読んであげようか。

B:ありがとう。でも、メガネをかければ読めるよ。

**Luyện tập: A2, B1, C1**

- **Động từ Phủ định V ない → V なければ**

導入 1:

わたしの目がわるいです。だから、メガネをかけています。

メガネをかければ、見えます。

メガネをかけません。なにも見えません。→ メガネをかけなければ、なにも見えません。

導入 2:

皆さん、日本に留学に行きますね。N4 が必要です。N4 がありません。日本に行けません。

→ N4 がなければ、日本に行けません。

A なければ、B。

**Nếu A không xảy ra thì B...**

では、練習しましょう。Chúng ta cùng nhau luyện tập nhé!

1.

A:くすりをのんでください。

B:いやです。

A:くすりをのまなければ、なおりません。

2.

A:今度の休み、どこか行きますか。

B:お金があれば、フー・クオックに行きますが、  
お金がなければ、ダイ・ライに行きます。

3.

A:まだなにかある？

B:ううん。

A:なければ、（電話を）切るね。

### Luyện tập: A3, B2, C2

#### • Tính từ, Danh từ

Cách chia Tính từ, Danh từ sang thể điều kiện ( PPT)

導入 1 :

A:皆さん、この家を見てください。どうですか。

B:広くて、庭もあって、いいですね。でも、ちょっと安ければ、もっといいと思います。

導入 2 :

A:今の仕事はどうですか。

B:毎日 10 時まで残業をしなければなりません。土・日も仕事ですし、

A:大変なら、やめてください。

導入 3 :

母:B 君もいいよ。

父: そうだね。お金持ちだし。

B:B 君もいい人だけど、C 君が好きなの。C 君じゃなければ、結婚しないよ。

では、練習しましょう。Chúng ta cùng luyện tập thêm nhé!

1.

安い → コンピューターを買います。

→ 安ければ、コンピューターを買います。

2.

A:ここは海と近いです。

B:天気がよければ、おくじょうから海が見えます。

3.

A:来週から、新しい人が来ます。女の人です。

B:女の人なら、だいじょうぶです。

### Luyện tập: A4, 5, B3

### 2.3. Ý nghĩa 3: Đưa ra lời khuyên, hỏi ý kiến

- A ば、B. *Nếu A thì nên B... (Đưa ra lời khuyên)*

導入 1:

A:わたしはテレビを買いたいのですが。どこかいい所がありませんか。

B:そうですね。テレビなら、Dien May Xanh へ行ったほうがいいです。

導入 2 :

A :かのじょとダ・ナンに旅行しようと思っているんですが、

B:ダ・ナンならバナ・ヒルがいいですよ。

C:ダ・ナンなら7月がいいですよ。

導入 2 :

A:パソコンが動かないんですが、

B:電気をいれれば、動きますよ。

Chúng ta dùng N+ なら, để nhắc lại chủ đề, câu chuyện và đưa ra lời khuyên. (Chi có ば)

では、練習しましょう。

1.

A: スキーに行きたいんですが、どこかいい所はありませんか。

B: そうですね。スキーなら、ほっかいどうがいいですよ。

2.

A: お寺を見たいんですが、どこかいい所はありませんか。

B: そうですね。お寺なら、京都がいいと思いますよ。

3.

A: 温泉へ行きこうと思っているんですが、

B: 温泉なら、別府 (べっふ) がいいですよ。

### Luyện tập: B4

### Luyện tập tổng hợp A ば、B: B5,6, C3

- **Khi muốn hỏi ý kiến người khác:** Từ đề hỏi + V れば + いいですか。

導入 1 :

A:日本語を勉強したいんですが、どこへ行ったらいいですか。

=日本語を勉強したいんですが、どこへ行けばいいですか。

B:コスモスへ行けばいいですよ。

導入2 :

A:けっこんしたいんですが、どうすればいいですか。

B:女の人がおおい所に行ってください。

Nghi vấn từ + V れば+いいですか (=V たら)

なにを買えばいいですか。

だれに聞けばいいですか。

いつ電話すればいいですか。

練習 :

1. A:本を借りたいんですが、どうすればいいですか。

B:うけつけで カードを作ってもらってください。

2. A:けいたいを直したいんですが、どうすればいいですか。

B:この番号に電話してください。

• **Luyện tập: B7,**

**Chú ý:**

**Khi A & B có cùng chủ ngữ:**

①A: là các V: 行く、話す、食べる。。。。

行けば、話せば、食べれば ✕

行ったら、話したら、食べたら ○

B: cũng là các V: 行く、話す、食べる。。。。

**Thể Ý chỉ:** 行こう、食べよう、話そう。。。。

V たい、V なさい、V てください

例 1: お酒を (× 飲めば、○ 飲んだら) 運転するな。 Nếu uống rượu thì cấm lái xe.

例 2: Hà さんが (× 来れば、○ 来たら) パーティーを始めましょう。 Sau khi Hà đến thì hãy cùng bắt đầu bữa tiệc.

例 3: 試験が (× 終われば、○ 終わったら)、遊びに行きたいです。 Nếu thi xong thì muốn đi chơi.

例 4: 朝、人に (× 会えば、○ 会ったら) あいさつしなさい。 Buổi sáng, nếu gặp người khác thì hãy chào hỏi.

② A : V diễn tả trạng thái (ある・いる・できる・わかる...)

○ Adj ければ、Adj なら

N なら

B: cũng là các V: 行く、話す、食べる。。。。

Thể Ý chí: 行こう、食べよう、話そう。。。。

V たい、V なさい、V てください

例 1: 明日(晴れなら・晴れたら)、買い物に行きたいです。Nếu ngày mai trời nắng thì tôi muốn đi mua sắm.

例 2: 何か (分からなければ・わからなかったら)、聞いてください。Nếu có gì không hiểu thì hỏi nhé!

③ V ば、B Quá Khứ ○

N・Adj なら、B Quá Khứ ×

例：道を渡れば・渡ったら・渡ると、銀行があった。

④- ば hay dùng trong ca dao, tục ngữ

- ば hay dùng trong văn viết, たら hay dùng trong văn nói.

例：勝てば官軍、負けば賊軍。(かてばかんぐん、まけばぞくぐん)

Thắng Quan Quân, Bại Gian Quân (thắng làm vua, thua làm giặc)

SO SÁNH: (LÀM BÀI TẬP TRONG SÁCH BUNKEI)

3. A ば、A ほど、B. Càng A thì Càng B.

導入 1 :

夢で、神様お金をもらいます。

5000 円をもらいました。 → ちょっと うれしいです。

1 万円をもらいました。 → もっと うれしいです。

100 万円をもらいました。 → もっと うれしいです。

1000 万円をもらいました。 → すごく うれしいです。

お金をもらえばもらうほど、うれしいです。

導入 2 :

魚 あたらしい                      おいしい

魚はあたらしければあたらしいほど、おいしいです。

導入 3 :

A:きれいなかのじょがいいですか。

B :かのじょはきれいならばきれいなほど、いいです。

**A ば、B Từ Điển ほど、B。**

V れば V するほど、B。

Adj ければ Adj いほど、B。

Adj ななら Adj な+ほど、B。

Mẫu câu “càng,.. càng” diễn tả sự biến đổi tương ứng về mức độ hoặc phạm vi của vế sau (B) khi mà điều kiện (A) có chiều hướng thay đổi.

では、練習しましょう。CHúng ta cùng nhau luyện tập nhé!

1. 日本語 勉強する おもしろいです  
→ 日本語は勉強すればするほどおもしろいです。
  2. パーティー にぎやか たのしいです  
→ パーティーはにぎやかならにぎやかなほどたのしいです。
  3. バス 朝早い すいています  
→ バスは朝はやければはやいほどすいています。
  4. A: チェンさんは元気な方ですね。  
B: ええ。としをとればとるほど元気になりますね。
  5. A: Son Tung MTP の音楽はおもしろいですね。  
B: ええ。聞けば聞くほどおもしろいです。
  6. A: 結婚式でのスピーチをチェックしてくれませんか。  
B: ええ、いいですよ。これですね。  
A: 5分でおわりますが、みじかいかな  
B: みじかければみじかいほどいいですよ。
- **Luyện tập: A6, B8**

**TỔNG KẾT:**

1. **Thể Điều Kiện**
2. **Cách sử dụng thể điều kiện:**
  - **Sự thật hiển nhiên, lặp đi lặp lại**

4月になれば、さくらがさく。

このボタンを押せば、水が出ます。

- **Điều kiện giả định**

雨がふれば、車でいきます。



- **Đưa ra lời khuyên, hỏi ý kiến**

テレビなら、**Dien May Xanh** がいいですよ。

日本語を勉強したいんですが、どうすればいいですか。

**3. A ば A ほど、B. Càng A thì càng B**

日本語を勉強すれば勉強するほどおもしろいです。

**LUYỆN TẬP: \_Video**

**NÂNG CAO: XEM VIDEO VỀ SO SÁNH THỂ ĐIỀU KIỆN: と、たら、ば、なら**

COSMOS JAPANESE